

Thứ ba, ngày 2 tháng 1 năm 2024

Vietnam Daily Review

VN-Index giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/1/2024		•	
Tuần 20/11-24/11/2023		•	
Tháng 12/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bật tăng ngay từ lúc mở cửa phiên, tuy nhiên chỉ số đã quay đầu giảm khi chạm đến ngưỡng kháng cự 1,140. Chỉ số sau đó quay về giằng co trong vùng 1,130 – 1,135 trước khi đóng cửa tại mốc 1,131.72 điểm, chỉ tăng gần 2 điểm so với phiên trước đó. Số mã giảm áp đảo số mã tăng, 12/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Tài nguyên cơ bản dẫn đầu đà giảm. Ở chiều ngược lại, ngành Ngân hàng có một phiên giao dịch khá tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, thị trường có thể trải qua giằng co tại ngưỡng 1,130; tuy nhiên hôm nay, thị trường cũng cho thấy lực cầu bắt đáy khá tốt tại vùng này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động ngược chiều theo chỉ số VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 2/1/2024, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.79** điểm, đóng cửa **1131.72** điểm. HNX-Index **-1.05** điểm, đóng cửa **229.99** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+4.59)**, **ACB (+0.54)**, **MSN (+0.5)**, **VNM (+0.37)**, **TCB (+0.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.7)**, **VPB (-0.67)**, **VIC (-0.56)**, **BID (-0.56)**, **GEX (-0.29)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15838** tỷ đồng, tăng **20.97%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **17111** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.02 điểm. Thị trường có **197** mã tăng, 77 mã tham chiếu, **299** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-354.02** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUESSVFL(-180.23 tỷ)**, **SSI(-89.11 tỷ)**, **VRE(-40.16 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-29.33** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.16%**. Các mã diễn biến tích cực: **VCB (+3.99%)**, **DPM (+2.10%)**, **MSN (+2.09%)**.
- BSC50 **-0.64%**. Các mã diễn biến tích cực: **DRC (+4.34%)**, **ACB (+2.30%)**, **LPB (+1.90%)**.

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Y tế	1.40%	Hóa chất	-0.61%
Thực phẩm và đồ uống	1.14%	Du lịch và Giải trí	-0.75%
Ngân hàng	1.06%	Dịch vụ tài chính	-0.76%
Ô tô và phụ tùng	0.30%	Bán lẻ	-0.77%
Điện, nước & xăng dầu khí	0.15%	Xây dựng và Vật liệu	-0.88%
Bảo hiểm	0.11%	Bất động sản	-1.02%
Công nghệ Thông tin	-0.02%	Tài nguyên Cơ bản	-1.58%
Truyền thông	-0.13%		
Dầu khí	-0.17%	VN30	0.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.17%	VNSML	-0.11%
Hàng & Dịch vụ Công	-0.51%	VNMID	-0.44%

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1131.72**
Giá trị: 15838.34 tỷ **1.79 (0.16%)**
Khối ngoại (ròng): -354.02 tỷ

HNX-INDEX **299.99**
Giá trị: 1155.09 tỷ **-1.05 (-0.45%)**
Khối ngoại (ròng): -29.33 tỷ

UPCOM-INDEX **87.58**
Giá trị: 469.07 tỷ **0.54 (0.62%)**
Khối ngoại (ròng): -43.71 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	81.1	2.50%
Giá vàng	2,060	0.30%
Tỷ giá USD/VND	24,310	0.16%
Tỷ giá EUR/VND	26,811	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	172.03	0.02%
LS liên NH 1 tháng	2.29%	
LS TPCP 5 năm	1.72%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	91.82	FUESSVFL	-180.23
VHC	24.23	SSI	-89.11
VCI	22.65	VRE	-40.16
VPB	16.63	HCM	-37.21
DGC	15.07	STB	-35.19

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 02/01/2024

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.57	2.70%	1.72%	0.16%	-5.56%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	81.07	2.50%	2.02%	1.20%	-4.43%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.15	1.20%	-2.30%	0.22%	-9.50%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.56	1.49%	2.88%	-12.97%	-42.80%		
TTF Gas	EUR/MWh	34.17	0.00%	4.93%	-22.30%	-57.31%		
Vàng	Ounce	2,059.79	0.30%	1.37%	2.70%	14.01%		PNJ
Bạc	Ounce	24.26	0.37%	0.96%	-1.47%	0.88%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,311.00	0.87%	-0.11%	-1.41%	-11.95%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.10	0.06%	-0.25%	-6.12%	-21.58%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	147.90	0.27%	2.35%	1.65%	15.10%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.53	-0.44%	-4.20%	-24.52%	1.03%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	328.00	-4.09%	-4.51%	-15.25%	-34.07%		DPM, DCM
Niken	LB	16,279.00	0.00%	0.08%	2.75%	-44.59%		PC1
Đồng	LB	3.89	-0.04%	-0.35%	3.62%	1.41%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,790.00	-0.36%	-0.36%	17.23%	5.36%		CSV
Thép	CNY/ton	3,956.00	0.36%	2.17%	0.30%	-0.23%		HPG
Nhôm	Ton	2,326.00	3.65%	3.49%	4.56%	-2.66%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 26/12, dầu thô Brent tăng 2.5% lên 81.07 USD/thùng, sau khi tăng mạnh 3.4% trong phiên và dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.7% lên 75.57 USD/thùng.

• Giá dầu tăng hơn 2% lên mức cao nhất trong tháng này, do các cuộc tấn công vào tàu tại Biển Đỏ, đẩy lên mối lo ngại về sự gián đoạn vận chuyển và kỳ vọng lãi suất cắt giảm có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nhu cầu nhiên liệu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.3% lên 2,059.79 USD/ounce, gần mức cao nhất hơn 2 tuần (2,070.39 USD/ounce). Vàng kỳ hạn tháng 2/2024 trên sàn New York không thay đổi ở mức 2,069.8 USD/ounce.

• Giá vàng tăng phiên thứ 3 liên tiếp, do đồng USD suy yếu và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ chậm lại trong tuần cuối cùng của năm, khi các thương nhân dự kiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ cắt giảm lãi suất vào đầu năm 2024.

Quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2024 trên sàn Đại Liên tăng 1.3% lên 980.5 CNY (137.22 USD)/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Singapore tăng 1.2% lên 138.7 USD/tấn, tăng phiên thứ 3 liên tiếp.

• Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng, được thúc đẩy bởi kỳ vọng các biện pháp kích thích, nhằm củng cố nền kinh tế Trung Quốc và dự đoán nhu cầu tăng mạnh.

Giá hàng hóa khác

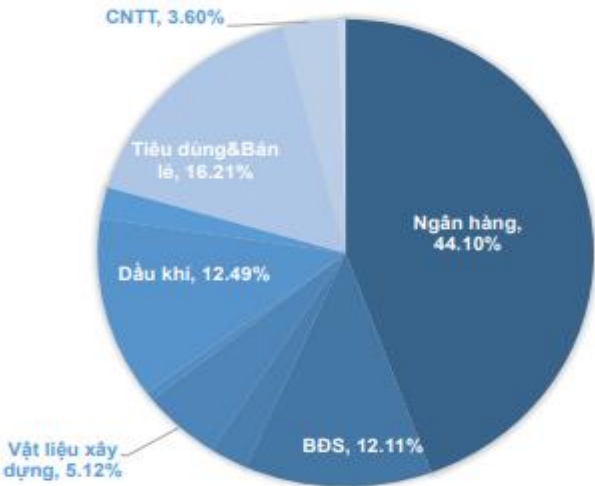
- Giá đường thô trên sàn ICE giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 3/2023 trong phiên giao dịch trầm lắng. Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE giảm 0.09 US cent tương đương 0.4% xuống 20.53 US cent/lb, sau khi giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 3/2023 (20.03 US cent/lb).

• Giá đậu tương tăng 12-3/4 US cent lên 13.19 USD/bushel và giá ngô tăng 7-1/4 US cent lên 4.8-1/4 USD/bushel,

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo bảo
VCB	Ngân hàng	83.5	4.0%	0.6	19,237	6.1	5,797	14.4	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	43.0	-0.9%	1.0	10,104	2.0	4,025	10.7	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	18.8	-1.8%	1.1	6,165	6.8	1,727	10.9	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	32.1	0.9%	1.1	4,661	4.9	5,059	6.3	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.8	1.1%	1.1	4,051	10.7	3,496	5.4	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	27.8	-0.7%	1.1	2,156	16.9	3,600	7.7	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	21.0	-1.2%	1.7	3,454	2.3	714	29.4	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	31.6	-0.6%	1.7	998	7.0	4,368	7.2	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	51.2	-1.7%	1.3	696	5.4	3,969	12.9	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	52.8	-3.8%	1.6	976	2.9	2,651	19.9	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.4	-1.8%	1.4	6,579	25.1	(328)	-83.6	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	43.0	-0.5%	1.3	7,718	13.5	10,341	4.2	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	23.1	-0.9%	1.3	2,164	4.2	1,588	14.5	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	30.8	-1.8%	1.3	1,016	1.6	1,280	24.1	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	36.6	-0.1%	1.2	580	2.1	1,582	23.1	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	93.8	-0.6%	1.3	1,468	5.7	10,728	8.7	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	34.0	2.1%	1.1	548	5.5	6,403	5.3	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	32.4	-0.2%	1.3	706	4.9	4,286	7.5	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	75.6	0.1%	0.7	7,157	2.2	5,567	13.6	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	34.6	0.1%	1.0	1,810	0.9	2,125	16.3	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	37.9	-0.3%	1.0	747	3.6	1,953	19.4	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	28.0	-1.1%	1.1	642	3.2	449	62.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.2	0.0%	0.9	1,086	1.6	602	18.7	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	68.3	1.0%	0.8	5,884	6.0	3,935	17.4	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	68.4	2.1%	1.7	4,034	10.2	916	74.7	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	42.4	-0.8%	1.4	2,559	12.5	1,069	39.7	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	86.0	0.0%	0.7	1,163	3.2	5,503	15.6	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	75.2	1.1%	0.8	580	2.0	7,080	10.6	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	71.7	1.7%	0.9	904	2.8	7,470	9.6	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	95.9	-0.2%	0.8	5,020	6.8	4,573	21.0	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	27.2	0.40%	1.0	6,021	3.7	3,664	7.4	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	24.4	2.3%	0.9	3,914	14.0	3,722	6.6	1.5	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	19.9	-2.0%	0.7	2,373	5.5	2,765	7.2	1.5	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	16.0	1.9%	0.9	1,692	2.6	1,410	11.4	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.8	1.0%	1.1	2,070	3.6	3,534	5.6	1.5	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	22.2	-0.4%	1.8	1,112	25.5	467	47.4	1.8	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.3	-0.6%	1.1	1,570	5.0	2,697	6.4	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	32.5	-0.9%	1.4	2,008	24.2	1,090	29.8	2.2	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	17.2	-0.3%	1.7	226	4.2	318	54.1	6.9	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.8	0.9%	1.8	0	0.4	445	26.5	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	67.7	-1.6%	1.2	277	5.2	681	99.4	0.8	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.6	1.0%	1.6	265	6.1	919	17.0	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.9	-0.8%	1.5	93	1.6	482	24.7	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	61.9	-1.6%	0.9	2,641	0.9	418	148.1	3.6	2.7%	1.7%
HUT	KCN	20.0	-1.0%	1.7	736	3.2	56	354.0	4.9	2.0%	1.3%
PHR	KCN	49.2	-1.0%	1.3	275	0.4	6,568	7.5	1.9	15.4%	26.9%
SZC	KCN	43.0	-3.6%	1.6	213	4.8	1,405	30.6	3.2	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	22.2	-2.9%	1.8	562	11.2	(2,105)	-10.5	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.0	0.0%	1.3	189	0.1	176	68.2	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	23.8	-3.7%	1.8	258	10.3	(2,655)	-8.9	1.2	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	58.7	-0.5%	0.4	162	0.3	5,309	11.1	1.5	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	26.5	-0.9%	1.8	83	1.3	1,482	17.9	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	16.8	-1.8%	1.5	1,346	9.4	(295)	-56.7	0.8	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	19.0	-1.6%	2.1	559	10.4	(317)	-60.1	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	32.2	-1.5%	1.5	179	3.1	2,190	14.7	2.3	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	26.0	-2.8%	1.8	654	22.0	152	170.8	2.1	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	13.9	-0.4%	1.5	144	0.5	1,597	8.7	1.0	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.6	0.0%	1.4	0	4.0	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.7	1.1%	0.7	356	3.7	2,993	8.9	1.0	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.1	0.3%	1.3	104	0.1	1,353	23.0	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	27.6	4.3%	0.9	135	0.9	1,980	14.0	1.9	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	57.5	1.2%	0.7	969	1.8	6,445	8.9	1.2	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	22.2	-6.1%	1.9	777	43.4	384	57.6	1.0	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	24.6	0.4%	0.8	292	1.6	2,560	9.6	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	27.0	-2.2%	1.3	340	2.8	2,739	9.9	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	28.2	-2.1%	1.6	362	3.2	944	29.9	1.4	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.9	0.4%	0.8	182	0.3	636	20.3	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.3	-5.6%	2.1	183	8.0	(79)	-106.0	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	63.5	0.8%	0.8	3,357	2.0	3,518	18.1	3.3	62.3%	18.7%
QNS	F&B	45.5	-0.7%	0.4	0	0.7	4,965	9.2	2.1	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	105.3	-1.6%	0.7	591	1.0	(327)	-321.7	9.0	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	52.3	0.0%	1.5	360	2.3	2,984	17.5	3.9	23.6%	21.9%
DBC	F&B	27.5	0.4%	1.8	274	12.3	551	49.9	1.4	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	27.4	-0.7%	1.4	120	0.4	837	32.8	1.5	1.4%	5.7%
BAF	F&B	25.8	0.0%	0.2	153	2.7	1,225	21.1	2.2	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	31.0	-0.3%	1.5	170	1.3	2,162	14.3	1.6	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	28.8	-0.5%	1.0	159	0.6	1,370	21.1	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	38.0	1.2%	1.4	166	4.7	5,742	6.6	1.3	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	91.7	-0.1%	1.0	432	0.5	4,238	21.6	6.4	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	19.8	-1.0%	1.2	93	1.6	2,353	8.4	1.5	21.5%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639